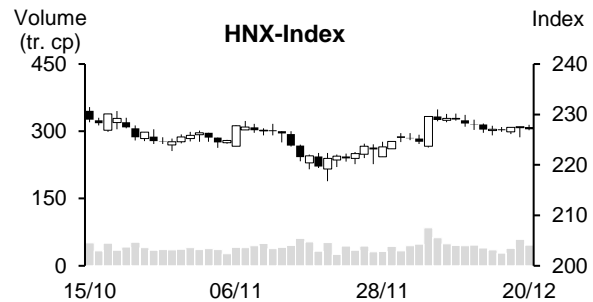
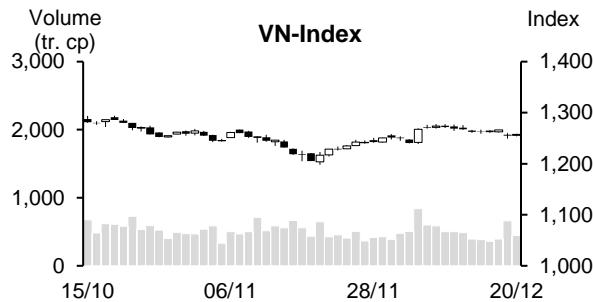


20/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,257.50	0.23%	1,317.77	0.27%	227.07	-0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	569.12	-27.01%	172.45	-37.14%	48.69	-21.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	447.26	-32.54%	128.06	-46.57%	45.98	-21.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	482.62	-7.33%	154.45	-17.09%	44.53	3.26%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,541	-24.01%	5,581	-31.60%	833	-29.51%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,552	-31.50%	4,112	-41.38%	788	-29.91%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,421	-7.61%	4,920	-16.42%	799	-1.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	238	52%	14	47%	96	42%
Số mã giảm	149	32%	12	40%	65	29%
Số mã đứng giá	74	16%	4	13%	65	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh nhẹ sau phiên bán tháo ngày hôm qua nhưng thanh khoản lại sụt giảm đáng kể. Dòng tiền bắt đầu thận trọng với sự phân hóa mạnh của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Trong đó, HVN, VNM, FPT, MWG là những trụ cột dẫn dắt đà tăng. Ngược lại, HPG, BVH, NVL gây sức ép chính cho chỉ số. Đáng chú ý, lực cầu có xu hướng tìm đến các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, tập trung ở các nhóm như dệt may, dược phẩm, nông nghiệp, sẫm lớp, vận tải biển, hàng không, công nghệ. Trong những phút cuối phiên, diễn biến giá của một số cổ phiếu cũng bị ảnh hưởng bởi hoạt động tái cơ cấu danh mục của quỹ ETF ngoại. Điển hình như VIX, SIP đảo chiều tăng trong phiên ATC khi được các quỹ mua. Ngược lại, NVL, HPG đóng cửa thấp nhất phiên khi bị khối ngoại bán. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên rùng rợn trở lại, tập trung ở các cổ phiếu như VNM, VIX, FPT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền hồi nhẹ nằm trong range nền trước đó, tạo nên cặp Inside bar, khối lượng chỉ đạt mức thấp cho thấy lực cầu chưa mạnh. Lực cầu sẽ cần tiếp tục cải thiện hơn khi hồi phục. Nếu có nền tăng tốt vượt 1267 kèm khối lượng cao thì khả năng sẽ là tín hiệu xác nhận đáy. Đối với HNX-Index, chỉ số lại có phiên giảm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền rút đầu khi chịu áp lực bán về cuối phiên, khả năng có thể điều chỉnh lại. Nếu lực bán không mạnh thì chỉ số vẫn có cơ hội tạo đáy trong vùng hỗ trợ 224-227. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng trung bình và cân nhắc gia tăng thêm nếu có tín hiệu xác nhận đáy, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Thủy sản, Phân bón, Công nghệ, Chăn nuôi heo, Hóa chất, Sẫm lớp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua FOX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FOX	Mua	23/12/2024	96.50	96.50	0.0%	107.0	10.9%	91	-5.7%	Tín hiệu bật tăng tốt từ hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	20.06	18.40	9.0%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	VPB	Mua	10/12/2024	18.90	19.40	-2.6%	21	8.2%	18.7	-4%	
3	GIL	Mua	16/12/2024	22.70	22.00	3.2%	24	9.1%	21	-5%	
4	REE	Mua	19/12/2024	67.70	67.8	-0.1%	74	9.1%	65	-4%	
5	CMG	Mua	20/12/2024	56.50	56.5	0.0%	63	11.5%	53.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ô tô Trung Quốc ồ ạt nhập vào Việt Nam

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11, lượng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu về Việt Nam đạt 17.855 chiếc, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Tháng 11 này, lượng ô tô nhập khẩu về nước ta lớn nhất kể từ đầu năm.

Tính chung 11 tháng, lượng ô tô nguyên chiếc các loại nhập khẩu về Việt Nam gần 160.730 chiếc, tăng 44,4% so với lượng xe nhập về cùng kỳ năm trước. Việt Nam nhập khẩu xe nhiều nhất từ Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc. Trong 11 tháng, Việt Nam đã nhập khẩu khoảng 65.310 xe từ Indonesia, tăng 61,3% so với cùng kỳ năm ngoái; nhập từ Trung Quốc 28.380 xe, tăng gần 2,9 lần so với năm ngoái.

Xuất khẩu nông sản lập nhiều kỷ lục mới

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản ước đạt mức cao kỷ lục 62,4 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2023, xuất siêu tiếp tục đạt mức kỷ lục mới 18,6 tỷ USD, tăng 53,1%. Trong số đó, xuất khẩu nông sản chính gần 33 tỷ USD, tăng 23,1%; chăn nuôi 525 triệu USD, tăng 4,8%; lâm sản chính 17,2 tỷ USD, tăng 18,9%; thủy sản 9,9 tỷ USD, tăng 10,3%. Có 7 hàng/nhóm mặt hàng xuất khẩu trên 3 tỷ USD (tăng 1 sản phẩm so với năm 2023).

Giá vàng trong nước “chạm đáy” trong tháng qua

Ngày 20/12, mức giá bán vàng miếng SJC là 83,6 triệu đồng/lượng được niêm yết tại hầu hết các thương hiệu kinh doanh vàng như Công ty SJC, PNJ, Tập đoàn DOJI, Bảo Tín Minh Châu, Phú Quý, Mi Hồng, Eximbank, TPBank, Ngân hàng ACB, Agribank, BIDV, Vietcombank và VietinBank.

Sự khác biệt đến từ chiều mua giữa các thương hiệu, cụ thể: với mức giá 81,6 triệu đồng/lượng ghi nhận các thương hiệu gồm Công ty SJC, Eximbank, TPBank, Tập đoàn DOJI, PNJ và Bảo Tín Minh Châu; trong khi tại Phú Quý, giá mua vàng miếng ở mức 81,8 triệu đồng/lượng. Có mức mua vào cao nhất trên thị trường ghi nhận tại Ngân hàng ACB và Mi Hồng với 82,6 triệu đồng/lượng.

Mặc dù trong phiên ngày hôm qua (19/12), giá vàng miếng trong nước đã giảm về mức thấp nhất trong khoảng 30 ngày qua nhưng trong sáng nay, giá vàng miếng SJC tiếp tục giảm 500 nghìn đồng mỗi lượng theo cả hai chiều. Diễn biến trên đã kéo giá mặt hàng này về mức thấp nhất trong một tháng qua, hiện giao dịch tại 81,6 – 83,6 triệu đồng/lượng.

Đối với mặt hàng vàng nhẫn, đây là phiên giảm thứ hai liên tiếp, hiện tại, hầu hết các thương hiệu kinh doanh vàng đều bán ra quanh ngưỡng 83,5 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz, Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

GELEX chi gần 242 tỷ đồng trở thành cổ đông lớn của một doanh nghiệp thủy sản

CTCP Tập đoàn GELEX (HOSE: GEX) thông báo đã mua gần 5.9 triệu cp SEA (Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP- Seaprodex, SEA) trong ngày 17/12, qua đó nắm gần 11.9 triệu cp; tương ứng tỷ lệ sở hữu được nâng từ 4.8% lên 9.52% và trở thành cổ đông lớn của doanh nghiệp thủy sản này.

Theo thông tin từ GEX, 11 tháng đầu năm nay, doanh thu thuần hợp nhất đạt hơn 30 ngàn tỷ đồng, thực hiện 93% mục tiêu doanh thu cả năm. Lợi nhuận trước thuế ghi nhận hơn 2.8 ngàn tỷ đồng, tương ứng 143% kế hoạch.

VHM: Vinhomes đã phát hành 20.500 tỷ đồng trái phiếu trong năm 2024, tất cả đều có lãi suất 12%/năm

Ngày 17/12, Vinhomes (mã chứng khoán: VHM) đã huy động thành công 4.000 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ kỳ hạn 36 tháng. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, lãi suất 12% một năm, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản. Từ đầu năm đến nay, Vinhomes đã huy động 9 lô trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, tổng giá trị phát hành đạt 20.500 tỷ đồng. Tất cả đều có mức lãi suất 12%/năm.

Theo VBMA, trong 11 tháng năm 2024 các công ty bất động sản đã phát hành tổng cộng 63.721 tỷ đồng trái phiếu. Như vậy chỉ riêng một mình Vinhomes, với giá trị phát hành là 16.500 tỷ đồng, doanh nghiệp đã chiếm 26% giá trị trái phiếu phát hành của nhóm bất động sản trong 11 tháng đầu năm 2024.

Hiện tại, công ty mẹ Vinhomes có 15 lô trái phiếu đang lưu hành, với tổng giá trị 31.590 tỷ đồng. Số trái phiếu này có lộ trình đáo hạn từ tháng 4/2025 đến tháng 12/2027.

LPBank chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 16,8% vào ngày 30/12

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank – Mã: LPB) thông báo ngày 30/12 sẽ là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Theo kế hoạch, LPBank sẽ phát hành 429,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện quyền là 16,8%. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 4.297 tỷ đồng. Nếu hoàn thành phương án trên, mức vốn điều lệ dự kiến sẽ tăng từ 25.576 tỷ đồng lên 29.873 tỷ đồng.

Tại ĐHĐCĐ bất thường diễn ra chiều 16/11, Phó Chủ tịch HĐQT Bùi Thái Hà, cho biết tính đến hết tháng 10/2024, ngân hàng có tổng tài sản đạt khoảng 460.000 tỷ đồng. Tăng trưởng tín dụng đạt 18%, gần hết hạn mức tín dụng (room) được cấp trước đó.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	29,300	6.93%	0.08%
VNM	65,000	1.72%	0.04%
FPT	149,500	0.95%	0.04%
BCM	67,700	1.80%	0.02%
MWG	60,600	1.34%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	89,100	10.00%	0.50%
PVI	56,500	4.24%	0.17%
DTK	12,000	6.19%	0.15%
HGM	206,300	6.56%	0.05%
VC7	13,900	9.45%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	26,700	-0.56%	-0.02%
BVH	51,200	-2.29%	-0.02%
NVL	10,100	-3.35%	-0.01%
VPI	56,500	-3.09%	-0.01%
SAB	56,500	-0.70%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	56,100	-1.41%	-0.08%
PVS	34,200	-1.44%	-0.07%
VIF	17,000	-2.86%	-0.05%
PRE	18,400	-7.07%	-0.04%
PGS	31,000	-8.01%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	10,300	0.98%	28,829,669
SHB	10,150	-0.49%	13,998,940
HPG	26,700	-0.56%	13,753,770
NVL	10,100	-3.35%	12,857,712
SSI	26,250	0.19%	12,292,019

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,000	-0.76%	4,560,162
TNG	26,300	1.15%	3,585,919
VC7	13,900	9.45%	3,049,863
CEO	13,700	0.00%	2,838,344
PVS	34,200	-1.44%	2,468,554

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	149,500	0.95%	530.7
HPG	26,700	-0.56%	368.7
SSI	26,250	0.19%	321.1
VIX	10,300	0.98%	295.7
STB	33,850	-0.15%	255.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	26,300	1.15%	94.9
PVS	34,200	-1.44%	84.7
SHS	13,000	-0.76%	59.2
MBS	28,700	-1.03%	43.0
VC7	13,900	9.45%	41.3

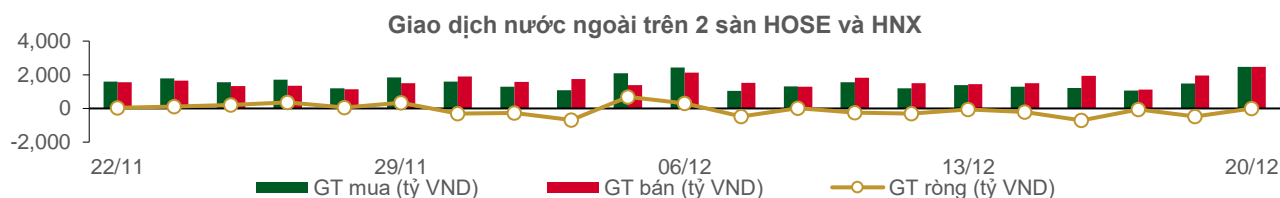
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	30,716,985	553.52
MBB	19,758,933	457.63
MWG	5,802,000	343.15
FPT	1,197,002	180.93
STB	4,600,000	161.32

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VGP	690,160	20.43
PVC	1,000,000	10.00
PPT	645,000	8.58
PGN	300,000	3.87
PVI	25,200	1.39

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	73.81	2,434.64	81.57	2,404.59	(7.76)	30.05
HNX	1.30	32.40	3.47	66.44	(2.17)	(34.04)
Tổng 2 sàn	75.11	2,467.03	85.03	2,471.02	(9.92)	(3.99)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	149,500	2,967,812	444.38
VNM	65,000	3,122,995	202.56
VIX	10,300	19,068,302	196.40
SIP	84,400	1,896,400	160.04
SSI	26,250	5,528,123	144.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,200	289,800	9.97
TNG	26,300	137,700	3.64
DHT	96,300	34,400	3.30
VGS	31,800	68,500	2.17
MBS	28,700	69,900	2.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	149,500	2,385,814	357.35
VCB	92,500	1,472,118	136.20
SSI	26,250	4,168,631	109.22
HPG	26,700	3,896,874	104.18
VIX	10,300	8,883,601	91.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HUT	15,700	1,199,200	18.82
PVS	34,200	392,500	13.45
CEO	13,700	772,100	10.56
SHS	13,000	647,100	8.41
IDC	56,100	120,600	6.77

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	65,000	1,942,435	125.92
VIX	10,300	10,184,701	104.96
FPT	149,500	581,998	87.03
SIP	84,400	1,017,100	85.96
KDH	35,850	1,612,147	57.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	26,300	106,900	2.83
DHT	96,300	24,400	2.34
VGS	31,800	68,500	2.17
AAV	7,700	153,000	1.16
NTP	63,400	16,200	1.03

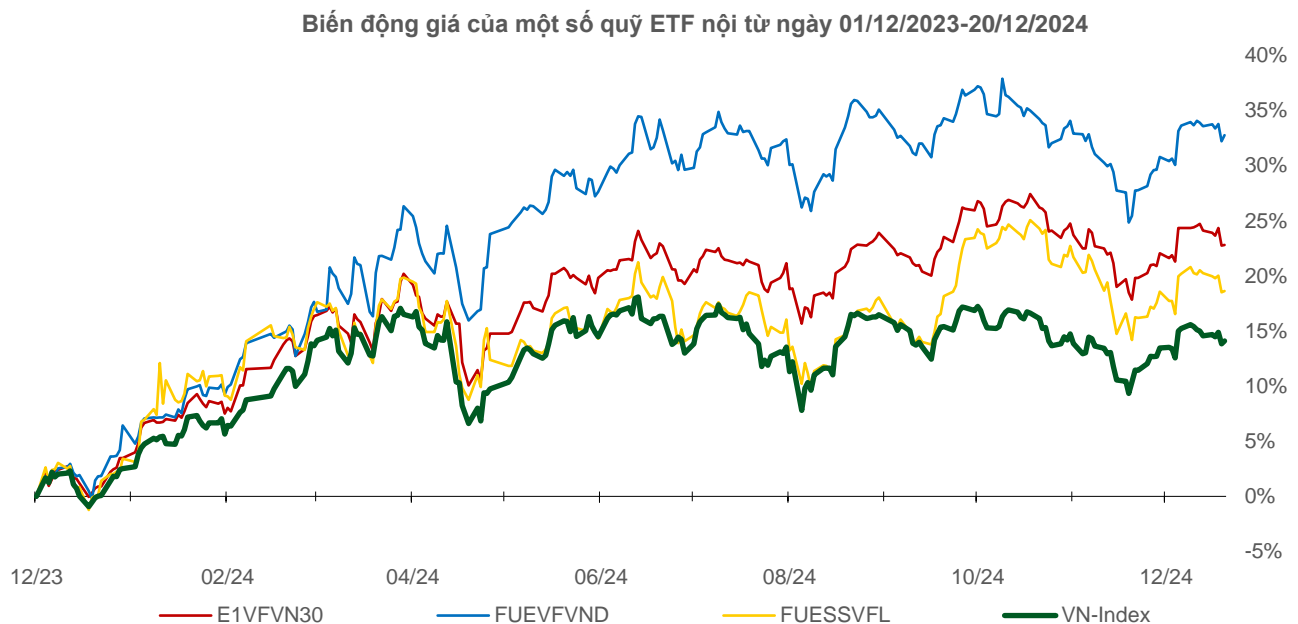
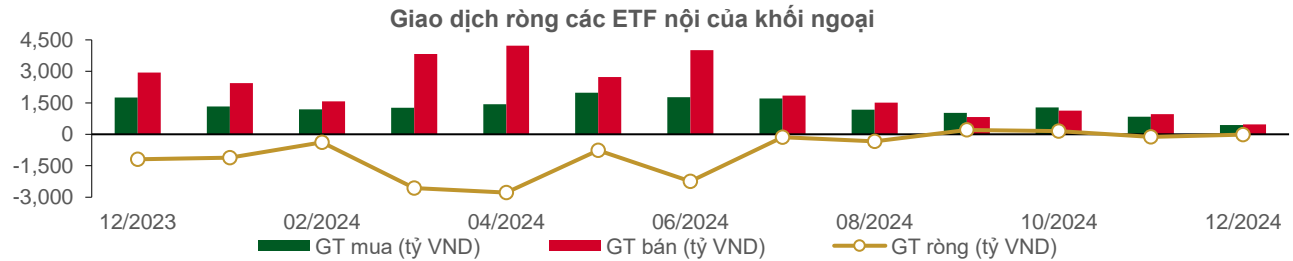
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,700	(3,356,834)	(89.70)
NVL	10,100	(6,877,213)	(69.52)
VHM	40,350	(1,252,319)	(50.51)
BID	46,450	(942,300)	(43.79)
VND	12,700	(2,723,237)	(34.72)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	15,700	(1,194,518)	(18.75)
CEO	13,700	(703,000)	(9.61)
SHS	13,000	(618,300)	(8.03)
IDC	56,100	(106,900)	(6.00)
PVS	34,200	(102,700)	(3.48)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,060	0.0%	278,239	6.40	E1VFN30	4.94	5.43	(0.48)
FUEMAV30	15,960	0.3%	1,869	0.03	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	16,370	-0.2%	3,400	0.06	FUESSV30	0.02	0.01	0.01
FUESSV50	19,710	0.8%	19,700	0.39	FUESSV50	0.33	0.16	0.17
FUESSVFL	21,160	0.1%	119,207	2.52	FUESSVFL	1.67	0.88	0.79
FUEVFVND	32,980	0.4%	367,927	12.11	FUEVFVND	5.67	10.49	(4.82)
FUEVN100	17,630	-0.1%	43,936	0.77	FUEVN100	0.01	0.10	(0.10)
FUEIP100	8,200	-6.9%	625	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,800	0.3%	500	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,730	-0.2%	6,903	0.08	FUEDCMID	0.01	0.07	(0.06)
FUEKIVFS	12,600	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,900	0.4%	500	0.01	FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	11,450	-2.1%	6,702	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,350	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			849,508	22.45	Tổng cộng	12.65	17.14	(4.49)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	580	0.0%	78,320	125	24,800	307	(273)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	790	0.0%	5,630	216	24,800	422	(368)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	900	0.0%	0	143	24,800	276	(624)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,480	1.4%	2,370	18	149,500	7,427	(53)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,750	1.8%	370	216	149,500	5,505	(2,245)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,310	-1.8%	1,010	125	149,500	4,826	(2,484)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,700	5.7%	26,480	315	149,500	2,330	(1,370)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,670	1.1%	1,490	235	149,500	2,277	(1,393)	134,060	9.9	12/08/2025
CHPG2334	150	-6.3%	179,120	18	26,700	84	(66)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	480	-15.8%	50	13	26,700	148	(332)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,090	-0.9%	5,480	150	26,700	493	(597)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	200	-9.1%	54,970	74	26,700	63	(137)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,120	0.0%	50,620	308	26,700	578	(542)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	850	-2.3%	124,820	125	26,700	537	(313)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,010	1.0%	9,020	216	26,700	560	(450)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,800	2.9%	52,140	315	26,700	1,274	(526)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,160	-1.7%	100	235	26,700	481	(679)	28,000	4.0	12/08/2025
CMBB2315	1,190	-1.7%	15,330	18	24,000	1,143	(47)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,580	0.0%	6,480	150	24,000	953	(627)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	980	-3.0%	5,810	74	24,000	696	(284)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	560	1.8%	3,590	216	24,000	294	(266)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	450	0.0%	33,030	125	24,000	262	(188)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,510	2.7%	220	315	24,000	805	(705)	26,000	2.0	31/10/2025
CMSN2317	10	0.0%	17,530	13	70,300	0	(10)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	550	-11.3%	5,920	74	70,300	122	(428)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,870	-1.6%	70	216	70,300	1,103	(767)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,180	-2.5%	123,670	125	70,300	663	(517)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,400	0.0%	10,640	315	70,300	1,009	(391)	79,000	6.0	31/10/2025
CMWG2314	930	6.9%	72,560	18	60,600	922	(8)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,580	8.2%	11,920	150	60,600	982	(598)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	650	3.2%	16,020	74	60,600	505	(145)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,260	6.8%	44,470	125	60,600	811	(449)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,830	7.0%	650	216	60,600	1,241	(589)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	1,080	1.9%	830	315	60,600	872	(208)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	1,170	0.9%	100	143	60,600	659	(511)	65,000	6.0	12/05/2025
CPOW2315	50	-16.7%	1,830	13	12,200	7	(43)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	10	0.0%	3,430	13	10,150	0	(10)	12,240	1.9	02/01/2025
CSHB2401	760	-1.3%	20	143	10,150	125	(635)	11,500	2.0	12/05/2025
CSTB2328	180	-10.0%	164,280	18	33,850	178	(2)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	200	-16.7%	2,460	13	33,850	70	(130)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,810	-3.2%	9,470	150	33,850	1,689	(121)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,080	-5.3%	23,840	74	33,850	913	(167)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	630	-3.1%	17,970	125	33,850	404	(226)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	950	-1.0%	2,070	216	33,850	609	(341)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,230	2.5%	20	315	33,850	828	(402)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,470	-1.3%	100	143	33,850	654	(816)	34,000	4.0	12/05/2025
CTCB2403	770	4.1%	40,440	315	23,800	383	(387)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,030	-2.8%	90	235	23,800	376	(654)	25,000	5.0	12/08/2025
CTPB2403	860	-1.2%	10	143	15,900	179	(681)	17,500	3.0	12/05/2025
CVHM2318	10	0.0%	1,810	13	40,350	0	(10)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,140	2.7%	2,350	74	40,350	444	(696)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	670	0.0%	1,020	216	40,350	276	(394)	50,000	4.0	24/07/2025

Bản tin chứng khoán

CVHM2407	400	2.6%	73,230	125	40,350	146	(254)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	2,070	0.5%	13,630	315	40,350	1,525	(545)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,390	0.7%	1,010	235	40,350	693	(697)	42,000	5.0	12/08/2025
CVIB2305	290	0.0%	138,020	18	18,950	268	(22)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	690	-2.8%	49,110	150	18,950	414	(276)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,180	-1.7%	1,930	125	18,950	865	(315)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	630	0.0%	54,720	216	18,950	395	(235)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,690	-1.2%	140	315	18,950	1,235	(455)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	930	-6.1%	100	143	18,950	259	(671)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2314	10	0.0%	57,870	13	40,500	0	(10)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2404	780	0.0%	11,120	125	40,500	598	(182)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,170	0.9%	14,990	216	40,500	879	(291)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	10	0.0%	42,420	18	65,000	0	(10)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	30	0.0%	10	13	65,000	0	(30)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,060	3.9%	14,110	150	65,000	541	(519)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2405	1,060	9.3%	9,370	125	65,000	480	(580)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,450	4.3%	1,430	216	65,000	654	(796)	69,000	4.0	24/07/2025
CVNM2407	1,120	0.0%	6,580	315	65,000	662	(458)	68,000	6.0	31/10/2025
CVPB2315	10	0.0%	35,260	18	18,900	0	(10)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	20	0.0%	7,810	13	18,900	0	(20)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,020	0.0%	44,430	150	18,900	526	(494)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	800	0.0%	3,070	74	18,900	474	(326)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	440	2.3%	16,060	216	18,900	236	(204)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	520	-1.9%	1,030	125	18,900	275	(245)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	860	3.6%	520	315	18,900	512	(348)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	1,010	-2.9%	630	235	18,900	339	(671)	21,000	3.0	12/08/2025
CVRE2320	10	-50.0%	11,480	13	17,050	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	80	-11.1%	22,170	74	17,050	7	(73)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	570	0.0%	10,550	125	17,050	383	(187)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	450	2.3%	14,710	216	17,050	307	(143)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,620	0.0%	25,800	315	17,050	1,464	(156)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	840	0.0%	100	235	17,050	344	(496)	20,000	3.0	12/08/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
NLG	HOSE	36,350	40,600	16/12/2024
DGC	HOSE	115,400	127,900	09/12/2024
HDB	HOSE	23,400	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	59,800	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	24,000	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	48,300	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	24,800	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	18,900	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	56,500	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	35,850	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	36,150	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	26,700	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	27,800	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,200	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	23,800	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,496	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	48,050	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,950	22,300	09/08/2024

Bản tin chứng khoán

VNM	HOSE	65,000	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	21,400	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,850	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	50,816	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	20,350	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,000	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,600	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	73,300	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	22,257	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	67,300	87,500	24/05/2024
FMC	HOSE	46,900	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,900	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,600	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,300	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	18,950	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	40,350	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,900	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	84,400	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	27,600	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	56,100	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	46,450	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	15,900	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,700	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	33,850	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	33,400	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,150	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	60,600	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	184,000	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,350	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	97,000	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	39,000	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	34,200	40,300	10/01/2024
VRE	HOSE	17,050	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801